Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303700302, CN=Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO, C=VN, L=Hồ Chí Minh
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-30 10:59:52
Foxit Reader Version: 10.0.0

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 49

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 20/2026/UQ-KDC ngày 1 tháng 1 năm 2026.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.359.055.496.414**	**6.299.254.818.797**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***6***	**1.741.697.876.761**	***1.352.673.438.979***
111	1. Tiền		403.120.467.275	1.001.392.180.596
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.338.577.409.486	351.281.258.383
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		**400.195.885**	***174.100.195.885***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(924.179)	(924.179)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	-	173.700.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***	***7***	**2.940.422.006.271**	***3.351.296.285.371***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		389.419.333.366	393.435.831.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		45.107.310.748	223.026.187.764
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		2.332.800.000.000	1.740.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		182.984.033.019	1.004.333.192.761
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.898.113.532)	(9.498.926.573)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		9.442.670	-
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	**1.499.469.739.271**	***1.274.440.222.955***
141	1. Hàng tồn kho		1.499.469.739.271	1.276.112.550.361
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.672.327.406)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		**177.065.678.226**	***146.744.675.607***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	24.489.190.245	24.795.512.453
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	145.376.289.904	102.721.121.187
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	7.200.198.077	19.228.041.967

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.621.766.432.276**	**7.180.280.593.844**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***10***	**26.200.732.080**	**21.222.201.747**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		7.297.141.783	8.479.145.830
216	2. Phải thu dài hạn khác		18.903.590.297	12.743.055.917
220	***II. Tài sản cố định***		**2.522.098.803.816**	***2.592.705.595.639***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	967.796.128.020	943.690.798.640
222	Nguyên giá		2.339.420.547.363	2.222.768.478.323
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.371.624.419.343)	(1.279.077.679.683)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.554.302.675.796	1.649.014.796.999
228	Nguyên giá		2.477.783.969.385	2.462.116.638.242
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(923.481.293.589)	(813.101.841.243)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***13***	**993.291.341.374**	***1.043.388.764.815***
231	1. Nguyên giá		1.324.213.814.480	1.324.213.814.480
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(330.922.473.106)	(280.825.049.665)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		**8.515.604.384**	***65.015.857.413***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	8.515.604.384	65.015.857.413
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		**2.756.834.896.880**	***2.252.854.109.486***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	15.2	3.415.717.807.034	2.911.737.019.640
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.2	(753.660.362.154)	(753.660.362.154)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.1	94.777.452.000	94.777.452.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		**1.314.825.053.742**	***1.205.094.064.744***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	512.219.238.110	288.442.630.745
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	78.366.226.056	79.027.249.291
269	3. Lợi thế thương mại	5	724.239.589.576	837.624.184.708
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**13.980.821.928.690**	**13.479.535.412.641**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.243.051.244.484**	**6.214.369.166.620**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		**5.141.630.606.696**	***4.581.960.775.253***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	516.159.666.481	691.553.402.581
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	41.163.739.641	42.864.712.255
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	137.682.905.402	58.552.056.329
314	4. Phải trả người lao động		24.376.839.180	21.826.311.666
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	372.755.150.338	369.491.600.535
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		10.746.984.045	4.951.018.938
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	623.439.909.201	77.989.074.765
320	8. Vay ngắn hạn	21	3.267.880.725.018	3.188.120.075.305
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	147.424.687.390	126.612.522.879
330	***II. Nợ dài hạn***		**1.101.420.637.788**	***1.632.408.391.367***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3.156.373.765	6.360.999.217
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	56.117.499.885	52.349.526.642
338	3. Vay dài hạn	21	376.016.902.800	872.796.180.110
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.3	640.981.909.302	673.715.984.404
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	3.14	25.147.952.036	27.185.700.994
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.737.770.684.206**	**7.265.166.246.021**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		**7.737.770.684.206**	***7.265.166.246.021***
411	1. Vốn cổ phần	22.1	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		2.898.063.160.000	*2.898.063.160.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	2.292.253.519.262	2.292.253.519.262
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	69.858.995.990	69.858.995.990
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	16.135.952.841	16.135.952.841
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	1.835.733.284.462	1.345.555.006.014
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		1.312.016.923.468	*1.308.244.343.168*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		523.716.360.994	*37.310.662.846*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.5	625.725.771.651	643.299.611.914
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**13.980.821.928.690**	**13.479.535.412.641**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4 năm 2025*	*Quý 4 năm 2024*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.536.481.478.759	2.611.073.223.131	9.291.536.690.397	8.591.293.063.411
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(68.123.032.567)	(62.907.641.749)	(237.012.721.804)	(267.478.818.816)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.468.358.446.192	2.548.165.581.382	9.054.523.968.593	8.323.814.244.595
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.998.148.838.978)	(2.087.325.465.580)	(7.383.532.237.487)	(6.811.714.762.181)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		470.209.607.214	460.840.115.802	1.670.991.731.106	1.512.099.482.414
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	544.751.402.615	39.967.237.783	740.964.947.884	163.162.069.678
22	7. Chi phí tài chính	25	(69.379.118.570)	(45.168.078.822)	(227.663.540.672)	(135.565.323.019)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		(52.112.485.991)	(44.190.659.982)	(195.473.199.464)	(130.737.823.797)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	15.2	51.550.788.654	26.026.030.124	225.859.400.553	150.352.150.144
25	9. Chi phí bán hàng	26	(314.881.859.216)	(324.862.470.767)	(1.213.655.306.237)	(1.135.037.734.725)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(131.154.252.410)	(125.996.866.130)	(519.347.088.264)	(455.799.735.481)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		551.096.568.287	30.805.967.990	677.150.144.370	99.210.909.011
31	12. Thu nhập khác	28	21.895.552.953	5.186.464.808	58.244.554.222	9.726.955.632
32	13. Chi phí khác	28	(9.212.023.972)	(1.391.296.501)	(14.313.778.463)	(4.136.712.096)
40	14. Lợi nhuận khác	28	12.683.528.981	3.795.168.307	43.930.775.759	5.590.243.536
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		563.780.097.268	34.601.136.297	721.080.920.129	104.801.152.547
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(106.317.506.213)	(18.117.932.714)	(165.926.407.883)	(69.586.806.709)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	3.141.213.799	(3.717.808.794)	32.073.051.867	31.662.698.378
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		460.603.804.854	12.765.394.789	587.227.564.113	66.877.044.216

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Quý 4 năm 2025*	*Quý 4 năm 2024*	*Năm nay*	*Năm trước*
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	22.4	441.543.956.376	1.624.291.623	523.716.360.994	37.310.662.846
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.5	19.059.848.478	11.141.103.166	63.511.203.119	29.566.381.370
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	1.524	6	1.807	139
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	1.524	6	1.807	139

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**721.080.920.129**	**104.801.152.547**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		374.046.424.611	309.791.899.331
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		765.892.959	3.390.159.255
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		50.508.616	13.262.566
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(942.955.310.670)	(294.472.001.404)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	25	198.021.199.479	133.285.823.793
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**351.009.635.124**	**256.810.296.088**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		131.908.664.131	585.414.249.182
10	Giảm hàng tồn kho		(223.357.188.910)	(198.961.269.003)
11	Giảm các khoản phải trả		349.363.473.024	188.016.521.904
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		(242.219.958.353)	(76.178.863.188)
14	Tiền lãi vay đã trả		(195.271.579.160)	(128.462.427.343)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(73.149.885.795)	(94.994.256.001)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.977.230.364)	(4.543.234.244)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**95.305.929.697**	**527.101.017.395**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(68.488.981.079)	(104.173.760.948)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.616.622.468	4.661.924.515
23	Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		(1.591.000.000.000)	(1.220.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		1.171.900.000.000	671.047.661.697
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(86.034.827)	(1.062.929.891.482)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.180.026.830.935	50.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		95.956.357.039	127.504.369.261
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**790.924.794.536**	**(1.533.889.696.957)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	29.910.000
33	Tiền vay nhận được	21	14.700.515.471.936	10.525.660.328.450
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(15.120.082.099.548)	(9.873.525.321.092)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.3	(67.969.750)	(440.951.905.530)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(78.742.309.854)	(36.831.280.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**(498.376.907.216)**	**174.381.731.028**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**387.853.817.017**	**(832.406.948.534)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**6**	**1.352.673.438.979**	**2.185.022.243.991**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.170.620.765	58.143.522
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**6**	**1.741.697.876.761**	**1.352.673.438.979**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, các hạt có dầu, thạch dừa; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Cơ cấu Tập đoàn

Tên công ty	*Tình trạng*	*Lĩnh vực kinh doanh chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*		*Quyền biểu quyết (%)*	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Các công ty con						
1. Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	87,29	87,29	87,29	87,29
2. Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC")	Đang hoạt động	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	95,56	95,56	98,9	98,9
3. Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	93,77	93,77	100	100
4. Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Tạm ngừng hoạt động	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	100	100	100	100
5. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Đang hoạt động	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	100	100	100	100
6. Công ty TNHH Nam Đô Long An ("KLA")	Tiền hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	100	100	100	100
7. Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát") *(*)*	Đang hoạt động	Bán buôn thực phẩm	68	68	68	68
8. Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát ("Tho Phat Food")	Đang hoạt động	Bán buôn và sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản, rau quả và tinh bột	68	68	68	68
9. Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương") *(**)*	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	75,39	75,39	75,39	75,39
Các công ty liên doanh, liên kết						
1. Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm khác	29,4	49	29,4	49
2. Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Đang hoạt động	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	40	40	40	40
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	50	50	50	50
4 Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Đang hoạt động	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	-	50	-	50
5 Công ty Cổ phần Thực Phẩm Tân Bình ("Tafoco")	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà xưởng, kho bãi	27,53	27,53	27,53	27,53
6 Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Bắc Bình ("Bắc Bình") *(**)*	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà xưởng, kho bãi	40,05	40,05	-	-

(*) Tập đoàn đã dùng 18.199.534 cổ phiếu của Hùng Vương và 39.780.000 cổ phiếu của Thọ Phát làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng dài hạn của Tập đoàn (*TM số 21.3*).

(**) Tập đoàn đã dùng 11.134.918 cổ phiếu của Bắc Bình làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Tập Đoàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán/ thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 39 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí thuê bao tiêu

Chi phí thuê bao tiêu bao gồm số tiền trả trước cho tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại cho toàn bộ thời gian thuê đến ngày 31 tháng 1 năm 2046 được xác định ngay từ ban đầu dựa theo điều khoản của các hợp đồng liên quan với đối tác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp lãi suất đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Chuyển nhượng Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO ("KDF")

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2025 KIDO hoàn thành chuyển nhượng 14.535.360 cổ phần, tương ứng 19,6 % vốn điều lệ của KDF cho Công ty TNHH Đầu tư Nuti theo nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số KDC11.1/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2025.

4.2 Chuyển nhượng Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng 11.500.000 cổ phần, tương ứng 50% vốn điều lệ tại Dabaco Food theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC05A/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2025. Theo đó, số tiền lãi 74.826.619.135 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2025.

4.3 Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Bình ("Bắc Bình").

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC06/2025/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương mua 41% cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Bình ("Bắc Bình"). Vào ngày 28 tháng 7 năm 2025 Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 11.134.918 cổ phần phổ thông, tương đương 40,05% vốn điều lệ của Bắc Bình. Theo đó, Bắc Bình đã trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

5. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.134.579.716.225
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	296.955.531.517
Phân bổ trong năm	113.384.595.132
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	410.340.126.649
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	837.624.184.708
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	724.239.589.576

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	492.846.687	609.082.258
Tiền gửi ngân hàng	402.627.620.588	1.000.783.098.338
Các khoản tương đương tiền	1.338.577.409.486	351.281.258.383
TỔNG CỘNG	**1.741.697.876.761**	**1.352.673.438.979**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,6% đến 5% một năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**389.467.333.366**	**393.435.831.419**
Trong đó:		
- *Các bên liên quan (TM số 31)*	8.047.013.737	7.425.138.538
- *Phải thu từ khách hàng khác*	381.420.319.629	386.010.692.881
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**45.107.310.748**	**223.026.187.764**
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất*	-	*116.352.734.726*
- *Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An*	-	*79.685.938.543*
- *Trả trước cho các bên khác*	45.107.310.748	*26.987.514.495*
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(i)*	**2.332.800.000.000**	**1.740.000.000.000**
Trong đó:		
- *Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư TVH*	739.800.000.000	*810.000.000.000*
- *Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á Châu*	190.000.000.000	*415.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ*	638.000.000.000	-
- *Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh*	565.000.000.000	*260.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO*	200.000.000.000	*255.000.000.000*
Phải thu ngắn hạn khác	**182.936.033.019**	**1.004.333.192.761**
Trong đó:		
- *Tạm ứng để đầu tư*	-	878.703.465.173
- *Lãi tiền gửi phải thu*	115.150.205.601	72.204.699.678
- *Các khoản khác*	67.785.827.418	53.425.027.910
Trong đó:		
- *Bên liên quan (TM số 31)*	4.362.402.682	5.682.950.123
- *Phải thu các bên khác*	178.573.630.337	998.650.242.638
Tài sản thiếu chờ xử lý	9.442.670	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(9.898.113.532)**	**(9.498.926.573)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.940.422.006.271**	**3.351.296.285.371**

(i) Đây là các khoản cho vay được đảm bảo có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng, hưởng lãi suất theo mức thị trường là từ 5% đến 7,5%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
31 tháng 12 năm 2024	9.498.926.573	7.943.592.244
Dự phòng trong năm	399.186.959	1.555.334.329
31 tháng 12 năm 2025	**9.898.113.532**	**9.498.926.573**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nguyên vật liệu	703.989.396.051	401.030.643.042
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	378.159.064.089	405.933.551.030
Thành phẩm	239.110.520.591	216.660.279.545
Hàng hóa	1.837.436.469	51.148.536.494
Hàng đang đi đường	157.819.910.006	185.790.829.586
Công cụ, dụng cụ	18.553.412.065	15.548.710.664
TỔNG CỘNG	**1.499.469.739.271**	**1.276.112.550.361**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.672.327.406)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.499.469.739.271**	**1.274.440.222.955**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**24.489.190.245**	**24.795.512.453**
Chi phí mua bảo hiểm	2.977.273.395	2.608.768.216
Chi phí thuê	3.056.213.602	4.990.329.913
Chi phí bảo trì	4.629.151.577	1.550.379.611
Công cụ và dụng cụ	5.793.275.967	6.132.419.921
Chi phí sửa chữa cửa hàng	2.422.194.673	6.376.380.514
Khác	5.611.081.031	3.137.234.278
Dài hạn	**512.219.238.110**	**288.442.630.745**
Chi phí thuê bao tiêu *(*)*	97.977.892.762	102.856.460.038
Tiền thuê đất trả trước	349.397.469.657	83.353.861.764
Công cụ và dụng cụ	52.597.236.438	89.067.989.672
Khác	12.246.639.253	13.164.319.271
TỔNG CỘNG	**536.708.428.355**	**313.238.143.198**

(*) Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng Xây dựng - Bao tiêu sản phẩm của dự án Trung tâm Thương mại Hùng Vương ("Hùng Vương Plaza") giữa Hùng Vương, công ty con và các đối tác, Hùng Vương đã trả trước số tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại được chia của đối tác cho toàn bộ thời gian thuê được xác định ngay từ ban đầu *(TM số 3.10)*. Theo đó, Công ty được xác lập quyền và nghĩa vụ liên quan đến khai thác kinh doanh trong suốt khoảng thời gian hoạt động của Hùng Vương Plaza.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	7.297.141.783	8.479.145.830
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu lãi cho vay	17.283.252.617	11.122.718.237
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.620.337.680	1.620.337.680
TỔNG CỘNG	**26.200.732.080**	**21.222.201.747**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	906.249.759.012	1.136.817.437.638	106.108.821.123	73.592.460.550	2.222.768.478.323
Mua mới trong năm	2.296.194.856	33.032.270.706	-	2.700.156.500	38.028.622.062
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	63.456.316.686	16.168.889.190	-	4.382.906.170	84.008.112.046
Thanh lý trong năm	-	(3.207.286.088)	(2.056.616.162)	(120.762.818)	(5.384.665.068)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	972.002.270.554	1.182.811.311.446	104.052.204.961	80.554.760.402	2.339.420.547.363
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	200.328.285.102	494.966.917.276	11.369.252.433	16.590.788.743	723.255.243.554
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	376.087.683.367	794.708.094.174	64.865.859.470	43.416.042.672	1.279.077.679.683
Khấu hao trong năm	38.278.595.420	43.476.434.920	7.411.759.900	6.334.355.656	95.501.145.896
Thanh lý trong năm	-	(2.108.142.363)	(777.613.663)	(68.650.210)	(2.954.406.236)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	414.366.278.787	836.076.386.731	71.500.005.707	49.681.748.118	1.371.624.419.343
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	530.162.075.645	342.109.343.464	41.242.961.653	30.176.417.878	943.690.798.640
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	557.635.991.767	346.734.924.715	32.552.199.254	30.873.012.284	967.796.128.020

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Thương hiệu	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy tính*	*Lợi thế quyền thuê đất*	*Mối quan hệ với khách hàng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	602.980.085.759	833.705.110.032	67.687.055.464	462.765.852.930	494.978.534.057	2.462.116.638.242
Mua mới	-	-	2.952.500.000	-	-	2.952.500.000
Phân loại lại	-	-	-	12.714.831.143	-	12.714.831.143
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	602.980.085.759	833.705.110.032	70.639.555.464	475.480.684.073	494.978.534.057	2.477.783.969.385
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	32.899.072.858	-	-	36.309.012.389
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	206.681.688.828	222.011.040.580	54.310.168.363	160.128.044.291	169.970.899.181	813.101.841.243
Hao mòn trong năm	30.149.004.288	28.639.955.784	4.000.667.003	22.719.804.938	24.748.926.703	110.258.358.716
Phân loại lại	-	-	-	121.093.630	-	121.093.630
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	236.830.693.116	250.650.996.364	58.310.835.366	182.968.942.859	194.719.825.884	923.481.293.589
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	396.298.396.931	611.694.069.452	13.376.887.101	302.637.808.639	325.007.634.876	1.649.014.796.999
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	366.149.392.643	583.054.113.668	12.328.720.098	292.511.741.214	300.258.708.173	1.554.302.675.796

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.324.213.814.480
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	280.825.049.665
Khấu hao trong năm	50.097.423.441
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	330.922.473.106
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.043.388.764.815
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	993.291.341.374

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	3.423.287.205	6.196.268.301
Chi phí xây dựng nhà xưởng	4.702.317.179	-
Chi phí xây dựng văn phòng	-	56.171.542.443
Khác	390.000.000	2.648.046.669
TỔNG CỘNG	**8.515.604.384**	**65.015.857.413**

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

15.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
		VND		*VND*
Ngắn hạn		**-**		**173.700.000.000**
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập Khẩu Việt Nam		-		-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	-	-	173.700	173.700.000.000
Dài hạn				**94.777.452.000**
Tiền gửi tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH		94.777.452.000		94.777.452.000
TỔNG CỘNG		**94.777.452.000**		**268.477.452.000**

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát*

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*				*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
	%	*VND*	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*	*VND*
KDF	29,40	743.881.218.834	-	743.881.218.834	49,00	1.079.793.213.785	-	1.079.793.213.785
Lavenue *(*)*	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119	50,00	1.069.509.263.273	753.660.362.154	315.848.901.119
LG Vina	40,00	642.568.163.348	-	642.568.163.348	40,00	606.523.822.727	-	606.523.822.727
Dabaco Food *(TM số 4.2)*	-	-	-	-	50,00	88.839.189.392	-	88.839.189.392
Bắc Bình *(**)*	40,05	890.839.258.179	-	890.839.258.179				
Tafoco	27,53	68.919.903.400	-	68.919.903.400	27,53	67.071.530.463	-	67.071.530.463
TỔNG CỘNG		**3.415.717.807.034**	**753.660.362.154**	**2.662.057.444.880**		**2.911.737.019.640**	**753.660.362.154**	**2.158.076.657.486**

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") toạ lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

(**) Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 11.134.918 cổ phần phổ thông, tương đương 40,05% vốn điều lệ của Bắc Bình. Theo đó, Bắc Bình đã trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

15.2 *Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát* (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

VND

	Lavenue	*KDF*	*LG Vina*	*Dabaco Food (TM số 4.2)*	*Tafoco*	*Bắc Bình*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư							
31 tháng 12 năm 2024	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	116.000.000.000	66.173.407.403	-	2.690.896.452.904
Đầu tư trong năm	-	-				860.113.703.322	860.113.703.322
Thanh lý đầu tư	-	(320.690.251.534)	-	(116.000.000.000)	-	-	(436.690.251.534)
31 tháng 12 năm 2025	1.087.500.000.000	872.765.024.433	548.458.021.068	-	66.173.407.403	860.113.703.322	3.114.319.904.692
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát							
31 tháng 12 năm 2024	(771.651.098.881)	207.028.189.352	58.065.801.659	(27.160.810.608)	898.123.060	-	(532.819.795.418)
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	-	160.008.817.605	36.044.340.621	(3.665.808.527)	2.746.495.997	30.725.554.857	225.859.400.553
Thanh lý đầu tư	-	(175.230.561.022)	-	30.826.619.135	-	-	(144.403.941.887)
Cổ tức	-	-	-	-	(898.123.060)	-	(898.123.060)
31 tháng 12 năm 2025	(771.651.098.881)	191.806.445.935	94.110.142.280	-	2.746.495.997	30.725.554.857	(452.262.459.812)
Giá trị còn lại							
31 tháng 12 năm 2024	315.848.901.119	1.079.793.213.785	606.523.822.727	88.839.189.392	67.071.530.463	-	2.158.076.657.486
31 tháng 12 năm 2025	315.848.901.119	743.881.218.834	642.568.163.348	-	68.919.903.400	890.839.258.179	2.662.057.444.880

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả bên liên quan *(TM số 31)*	330.136.705	349.853.496
Phải trả bên thứ ba	515.829.529.776	691.203.549.085
- VMI International Pte Ltd	119.670.946.587	-
- Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	-	*270.958.542.643*
- Khác	396.158.583.189	*420.245.006.442*
TỔNG CỘNG	**516.159.666.481**	**691.553.402.581**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Bên khác trả tiền trước	41.163.739.641	42.864.712.255

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Tăng*	*Giảm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Thuế giá trị gia tăng	(97.623.461.096)	255.530.788.513	(297.947.948.053)	(140.040.620.636)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.681.302.420	165.926.407.883	(73.149.885.795)	116.457.824.508
Thuế thu nhập cá nhân	9.621.716.261	66.809.678.261	(66.091.375.464)	10.154.844.433
Các loại thuế khác	923.335.590	16.979.001.175	(19.367.967.649)	(1.465.630.884)
TỔNG CỘNG	**(63.397.106.825)**	505.245.875.832	(456.557.176.961)	(14.893.582.579)
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	*(19.228.041.967)*			(7.200.198.077)
Thuế GTGT được khấu trừ	*(102.721.121.187)*			(145.376.289.904)
Thuế phải nộp	*58.552.056.329*			137.682.905.402

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí hỗ trợ bán hàng và tiếp thị	182.059.974.477	180.368.337.118
Phí vận chuyển	39.359.975.941	33.240.500.283
Chi phí thuê đất	48.753.365.248	39.144.168.448
Chiết khấu thương mại	18.031.658.460	34.430.284.813
Chi phí lãi vay	38.474.876.536	38.273.256.232
Lương tháng 13 và thưởng	31.451.505.871	31.688.984.517
Khác	14.494.280.669	12.346.069.124
TỔNG CỘNG	**372.755.150.338**	**369.491.600.535**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn	**623.439.909.201**	**77.989.074.765**
Thù lao Hội đồng Quản trị và ban kiểm soát	59.600.000.000	47.680.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thư tín dụng trả chậm	531.842.704.872	-
Cổ tức phải trả	6.003.263.520	5.899.812.070
Khác	13.277.696.217	11.693.018.103
Dài hạn	**56.117.499.885**	**52.349.526.642**
Nhận ký quỹ, ký cược	56.117.499.885	52.349.526.642
TỔNG CỘNG	**679.557.409.086**	**130.338.601.407**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 31)	63.538.979.676	*51.618.979.676*
Phải trả các bên khác	616.018.429.410	*78.719.621.731*

21. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Vay ngắn hạn	**3.267.880.725.018**	**3.188.120.075.305**
Vay ngân hàng *(TM số 21.1)*	3.153.880.725.018	2.888.347.461.388
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả *(TM số 21.2)*	-	250.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(TM 21.3)*	114.000.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác đến hạn trả *(TM số 21.4)*	-	49.772.613.917
Vay dài hạn	**376.016.902.800**	**872.796.180.110**
Vay ngân hàng *(TM số 21.3)*	370.500.000.000	-
Vay tổ chức khác *(TM số 21.4)*	5.516.902.800	625.344.180.125
Trái phiếu thường trong nước *(TM số 21.2)*	-	247.451.999.985
TỔNG CỘNG	**3.643.897.627.818**	**4.060.916.255.415**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	3.188.120.075.305	872.796.180.110	4.060.916.255.415
Tiền thu từ đi vay	13.566.012.709.261	1.134.330.000.000	14.700.342.709.261
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	172.762.675	172.762.675
Vay dài hạn đến hạn trả	114.000.000.000	(114.000.000.000)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.548.000.015	2.548.000.015
Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.600.252.059.548)	(1.519.830.040.000)	(15.120.082.099.548)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	**3.267.880.725.018**	**376.016.902.800**	**3.643.897.627.818**

21. VAY (tiếp theo)

21.1 *Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn*

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối kỳ (VND)*	*Ngoại tệ*	*Lãi suất (% năm)*	*Ngày đáo hạn*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	198.475.845.204		5,5% - 6,3%	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2026 đến ngày 17 tháng 4 năm 2026
Khoản vay 2	722.695.322.213		4,3% - 6,0%	Từ ngày 09 tháng 3 năm 2026 đến ngày 15 tháng 5 năm 2026
Khoản vay 4	2.996.189.077		6,70%	Ngày 30 tháng 3 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	229.185.018.272		4,5% - 5,7%	Từ ngày 3 tháng 2 năm 2026 đến ngày 6 tháng 3 năm 2026
Khoản vay 2	263.802.909.177		4,4% - 4,8%	Từ ngày 5 tháng 3 năm 2026 đến ngày 14 tháng 4 năm 2026
Khoản vay 3	6.993.860.500		4,3%	Ngày 12 tháng1 năm 2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	315.333.388.313		4,4% - 6,5%	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2026 đến ngày 7 tháng 4 năm 2026
Khoản vay 2	126.399.319.421		4,7%	Ngày 24 tháng 3 năm 2026
Khoản vay 3	18.351.317.605		4,6%	Ngày 12 tháng 2 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quân đội				
Khoản vay 1	149.353.996.420		4,8% - 5,2%	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2026 đến ngày 10 tháng 4 năm 2026
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon				
Khoản vay 1	263.698.833.640		5.5%-6.89%	Từ ngày 20 tháng 5 năm 2026 đến ngày 29 tháng 5 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				
Khoản vay 1	424.822.361.159		5%-8%	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2026 đến ngày 6 tháng 6 năm 2026
Khoản vay 2	17.042.574.484		5,5%	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2026 đến ngày 27 tháng 4 năm 2026
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank				
Khoản vay 1	272.037.761.573		4,6% - 5,75%	Từ ngày 23 tháng 1 năm 2026 đến ngày 10 tháng 4 năm 2026
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam				
Khoản vay 1	142.692.027.960		5,1% - 6,2%	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2026 đến ngày 11 tháng 3 năm 2026
TỔNG CỘNG	**3.153.880.725.018**			

21. VAY (tiếp theo)

21.3 *Vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Tài sản đảm bảo*
VIB	484.500.000.000	Ngày 18 tháng 3 năm 2030	8%	18.199.534 cổ phần Hùng Vương Hợp đồng tiền gửi mở tại VIB thuộc sở hữu của Thọ Phát Food 39.780.000 cổ phần Thọ Phát Quốc Tế
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	114.000.000.000			
Vay dài hạn	370.500.000.000			

21.4 *Khoản vay từ tổ chức khác*

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 *(i)*	5.516.902.800	6.446.754.042
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ	-	620.000.040.000
Các bên khác	-	48.670.000.000
TỔNG CỘNG	**5.516.902.800**	**675.116.794.042**
Trong đó:		
Vay dài hạn	*5.516.902.800*	*625.344.180.125*
Vay dài hạn đến hạn trả	-	*49.772.613.917*

(i) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước							
31 tháng 12 năm 2023	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	(865.273.143.268)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.518.092.985.242	6.794.374.703.335
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	37.310.662.846	37.310.662.846
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(865.243.233.268)	865.273.143.268	-	-	-	29.910.000
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(859.107.780)	(859.107.780)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(12.869.035.200)	(12.869.035.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.359.053.628)	(22.359.053.628)
31 tháng 12 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.345.432.661.880	6.621.744.289.973
Năm nay							
31 tháng 12 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.345.555.006.014	6.621.866.634.107
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	523.716.360.994	523.716.360.994
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(13.019.915.200)	(13.019.915.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.518.167.346)	(20.518.167.346)
31 tháng 12 năm 2025	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.835.733.284.462	7.112.044.912.555

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Cổ phiếu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cổ phiếu* *Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	289.806.316

22.3 *Cổ tức*

	Năm nay	*VND* *Năm trước*
Cổ tức bằng tiền đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	67.969.750	440.951.905.530

22.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	523.716.360.993	37.310.662.846
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*		(13.499.999.998)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	523.716.360.993	23.810.662.848
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	289.806.316	269.192.134
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	1.807	88
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	1.807	88

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 5 tháng 6 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận cho kỳ kế toán này do chưa có Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 *Lãi trên cổ phiếu* (tiếp theo)

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc kỳ kế toán và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22.5 *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
31 tháng 12 năm 2024	643.299.611.914	319.544.871.698
Lợi nhuận thuần trong năm	63.511.203.119	29.566.381.370
Cổ tức đã chia	(78.913.731.054)	**(3.938.979.676)**
Trích lập các quỹ	(1.813.227.528)	(1.972.395.282)
Tăng do mua công ty con	-	242.423.664.320
Thù lao Hội đồng Quản trị	(358.084.800)	(308.964.800)
31 tháng 12 năm 2025	**625.725.771.651**	**643.299.611.914**

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tổng doanh thu	**2.536.481.478.759**	**2.611.073.223.131**
Doanh thu hàng hóa đã bán	808.245.419.010	720.452.014.889
Doanh thu thành phẩm đã bán	1.663.868.356.524	1.827.090.154.464
Doanh thu từ cho thuê và dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	64.367.703.225	63.531.053.778
Giảm trừ doanh thu	**(68.123.032.567)**	**(62.907.641.749)**
Chiết khấu thương mại	(56.438.170.916)	(52.924.082.395)
Hàng bán bị trả lại	(11.684.861.651)	(9.983.559.354)
DOANH THU THUẦN	**2.468.358.446.192**	**2.548.165.581.382**
Trong đó:		
Bán cho các bên liên quan	24.509.848.400	11.826.308.959
Bán cho các bên khác	2.443.848.597.792	2.536.339.272.423

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Lãi tiền gửi và cho vay	40.498.146.209	39.012.256.030
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	504.079.187.444	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	174.064.462	954.981.753
Khác	4.500	-
TỔNG CỘNG	**544.751.402.615**	**39.967.237.783**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	606.984.677.061	719.468.858.076
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.333.353.611.996	1.344.407.819.365
Giá vốn của hàng thành phẩm hủy	734.728.838	3.635.925.065
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(311.548.550)	(133.022.858)
Giá vốn cho thuê và dịch vụ đã cung cấp	57.387.369.633	19.945.885.932
TỔNG CỘNG	**1.998.148.838.978**	**2.087.325.465.580**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí lãi vay	52.988.915.823	44.190.659.982
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	637.000.018	636.999.999
Lỗ chêch lệch tỷ giá hối đoái	48.741.054	14.803.496
Khác	15.704.461.675	325.615.345
TỔNG CỘNG	**69.379.118.570**	**45.168.078.822**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí nhân viên	127.894.868.583	126.815.050.455
Quảng cáo và khuyến mãi	59.290.083.827	81.865.726.862
Khấu hao và hao mòn	13.722.415.868	22.298.553.833
Chi phí mua ngoài	92.202.409.489	64.081.860.870
Khác	21.772.081.449	29.801.278.747
TỔNG CỘNG	**314.881.859.216**	**324.862.470.767**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí nhân viên	53.760.377.663	40.927.495.881
Khấu hao và hao mòn	45.827.418.982	49.518.937.677
Chi phí mua ngoài	14.722.486.432	22.950.895.143
Phí thuê và bảo trì	13.831.340.142	8.056.913.404
Khác	3.012.629.191	4.542.624.025
TỔNG CỘNG	**131.154.252.410**	**125.996.866.130**

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thu nhập khác	**21.895.552.953**	**5.186.464.808**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	186.363.636	1.497.996.095
Khác	20.381.367.014	3.255.329.789
Chi phí khác	**(9.212.023.972)**	**(1.391.296.501)**
Khác	(9.212.023.972)	(1.391.296.501)
LỢI NHUẬN KHÁC	**12.683.528.981**	**3.795.168.307**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí nguyên vật liệu	1.333.353.611.996	1.344.407.819.365
Chi phí nhân viên	181.655.246.246	171.322.559.684
Giá vốn hàng hóa	664.795.226.982	715.888.844.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.425.870.595	155.150.271.187
Chi phí khấu hao và hao mòn	93.349.934.862	83.354.690.446
Khác	58.605.059.923	68.060.617.067
TỔNG CỘNG	**2.444.184.950.604**	**2.538.184.802.477**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN	164.369.798.344	69.586.806.709
Chi phí thuế TNDN các năm trước	1.556.609.538	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(32.073.051.867)	(31.662.698.378)
TỔNG CỘNG	**133.853.356.015**	**37.924.108.331**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**721.080.920.129**	**104.801.152.547**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	144.216.184.026	20.960.230.509
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	4.445.224.004	12.897.430.245
Phân bổ lợi thế thương mại	22.676.919.026	17.506.070.875
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	1.009.358.659	-
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(45.171.880.111)	(30.070.430.029)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	(2.500.054.663)	13.636.313.717
Lợi nhuận từ thanh lý công ty liên kết	(6.165.323.827)	-
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	1.556.609.538	64.000.000
Khác	13.786.319.362	2.930.493.014
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	**133.853.356.015**	**37.924.108.331**

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TDNN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	60.309.439.555	59.905.692.737	701.951.833	12.400.594.417
Dự phòng phải thu khó đòi	4.709.363.807	5.047.442.599	(338.078.792)	(397.450.570)
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.016.378.513	9.480.275.605	(755.099.831)	(836.339.521)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	165.432.197	428.226.366	(269.796.445)	(624.211.708)
Lỗ Thuế	4.165.611.984	4.165.611.984	-	-
	78.366.226.056	79.027.249.291	(661.023.235)	9.891.799.816
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	2.568.602.448	(2.863.559.674)	5.432.162.122	(1.204.334.532)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(16.868.191.982)	(16.868.191.982)	-	-
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Dự phòng đầu tư	-	-	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(552.755.470.178)	(580.057.383.158)	27.301.912.980	22.975.233.094
	(640.981.909.302)	(673.715.984.404)	32.734.075.102	21.770.898.562
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(562.615.683.246)	(594.688.735.113)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			32.073.051.867	31.662.698.378

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFOOD	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Thọ Phát Food	Công ty con
Hùng Vương	Công ty con
KDF	Công ty liên kết
Tafoco	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco *(đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)*	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Bắc Bình *(từ ngày 28 tháng 7 năm 2025)*	Công ty liên kết

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*
KDF	Bán hàng hóa	24.509.848.400	11.826.308.959
	Doanh thu khác	145,783,216	-
	Mua hàng hóa	-	284.853.538

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Nghiệp vụ*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
KDF	Bán thành phẩm	8.047.013.737	7.424.418.550
KDI	Bán hàng hóa	-	719.988
		8.047.013.737	**7.425.138.538**
Phải thu ngắn hạn khác			
KDI	Chi trả hộ	4.350.995.078	4.775.289.018
KDL	Phí thuê văn phòng	-	900.000.000
KDF	Chi hộ	11.407.604	7.661.105
		4.362.402.682	**5.682.950.123**
Phải trả người bán ngắn hạn			
KDF	Mua hàng hóa	(330.136.705)	(349.853.496)
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(59.600.000.000)	(47.680.000.000)
KDF	Chi hộ	(3.938.979.676)	(3.938.979.676)
		(63.538.979.676)	**(51.618.979.676)**

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	22.786.919.214	23.366.308.834
Từ 1 đến 5 năm	20.014.356.336	25.629.068.996
Trên 5 năm	41.565.685.208	41.565.685.208
TỔNG CỘNG	**84.366.960.758**	**90.561.063.038**

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Đến 1 năm	197.633.777.010	203.234.117.955
Từ 1 đến 5 năm	341.024.509.919	514.912.454.374
Trên 5 năm	12.614.415.886	109.488.453.787
TỔNG CỘNG	**551.272.702.816**	**827.635.026.116**

Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

VND

	Số tiền cam kết sẽ góp	*Số tiền đã thực góp*	*Số tiền còn phải góp*
KLA	250.000.000.000	241.400.000.000	8.600.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm gia vị Ta	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Kiến Hưng	100.000.000.000	-	100.000.000.000
KIDOFOOD	100.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000
KTS	50.000.000.000	9.000.000.000	41.000.000.000
TỔNG CỘNG	**700.000.000.000**	**280.400.000.000**	**419.600.000.000**

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng bánh và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng hấp và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

	Ngành dầu ăn	*Ngành hàng bánh*	*Các ngành khác*	*Tổng cộng*
Năm nay				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	7.048.083.904.472	1.998.431.123.143	245.021.662.782	9.291.536.690.397
Các khoản giảm trừ doanh thu	(194.199.448.945)	(42.813.272.859)	-	(237.012.721.804)
	6.853.884.455.527	1.955.617.850.284	245.021.662.782	9.054.523.968.593
Lợi nhuận gộp bộ phận	811.256.637.261	729.602.115.536	130.132.978.309	1.670.991.731.106
Chi phí bán hàng	(580.906.671.399)	(588.531.370.419)	(44.217.264.419)	(1.213.655.306.237)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(141.861.158.594)	(59.517.064.130)	(317.968.865.540)	(519.347.088.264)
Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh, liên kết			225.859.400.553	225.859.400.553
Doanh thu tài chính				740.964.947.884
Chi phí tài chính				(227.663.540.672)
Lợi nhuận khác				43.930.775.759
Lợi nhuận kế toán trước thuế				721.080.920.129
31 tháng 12 năm 2025				
Tài sản bộ phận	6.383.788.341.813	1.615.679.239.238	6.901.417.439.715	14.900.885.020.766
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(920.063.092.076)
Tổng tài sản				13.980.821.928.690
Nợ phải trả bộ phận	**2.569.703.546.629**	**242.908.331.125**	**4.350.502.458.806**	**7.163.114.336.560**
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(920.063.092.076)
Tổng nợ phải trả				**6.243.051.244.484**

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VND

	Ngành dầu ăn	*Ngành hàng bánh*	*Các ngành khác*	*Tổng cộng*
Năm trước				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.895.888.137.813	1.450.776.579.589	244.628.346.009	8.591.293.063.411
Các khoản giảm trừ doanh thu	(192.470.999.325)	(51.752.164.392)	(23.255.655.099)	(267.478.818.816)
	6.703.417.138.488	1.399.024.415.197	221.372.690.910	8.323.814.244.595
Lợi nhuận gộp bộ phận	961.394.248.314	501.042.151.355	49.663.082.745	1.512.099.482.414
Chi phí bán hàng	(613.993.232.558)	(480.975.635.039)	(40.068.867.128)	(1.135.037.734.725)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(353.752.614.346)	(66.053.270.461)	(35.993.850.674)	(455.799.735.481)
Phần (lỗ) lãi trong công ty liên doanh, liên kết			150.352.150.144	150.352.150.144
Doanh thu tài chính				163.162.069.678
Chi phí tài chính				(135.565.323.019)
Lợi nhuận khác				5.590.243.536
Lợi nhuận kế toán trước thuế				104.801.152.547
31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản bộ phận	6.479.649.637.506	1.707.035.338.616	6.755.633.062.906	14.942.318.039.028
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(1.462.782.626.387)
Tổng tài sản				13.479.535.412.641
Nợ phải trả bộ phận	2.419.834.546.339	301.469.240.751	4.955.848.005.917	7.677.151.793.007
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(1.462.782.626.387)
Tổng nợ phải trả				6.214.369.166.620

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc